

## BÁO CÁO VỀ VIỆC LẤY Ý KIẾN KHẢO SÁT ĐÀO TẠO NĂM 2025

Thực hiện Kế hoạch số 203/KH-CĐĐS ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc Lấy ý kiến khảo sát đào tạo năm 2025 của Hiệu trưởng về các nội dung theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31/12/2024 về Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, phòng Kiểm định chất lượng đào tạo đã chủ trì, các Phòng Đào tạo, TCHC, CTHSSV, trung tâm TVGDNN phối hợp, cùng với sự hợp tác của các khoa, phòng, phân hiệu, các lớp HSSV toàn trường và các đơn vị sử dụng lao động trong ngành đường sắt, đã thực hiện Kế hoạch khảo sát theo đúng tiến độ.

Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của 28/42 cán bộ quản lý, 52/92 nhà giáo, 365/431 người học, 140/173 người tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và 10 đơn vị sử dụng lao động. Các ý kiến đánh giá cơ bản khách quan, phản ánh cụ thể về các tiêu chí lấy ý kiến khảo sát. Cụ thể các nội dung như sau:

### 1. Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý của trường

Lấy ý kiến đánh giá của đối tượng là cán bộ quản lý, nhà giáo và người học với nội dung: “Sứ mạng và mục tiêu của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của trường, phù hợp với yêu cầu nhân lực trong các chiến lược phát triển ngành/chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và được công bố công khai; Trường có quy chế về tổ chức và hoạt động, trong đó có phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường. Phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo của trường; Trường đã xây dựng và vận hành hệ thống BĐCL; hệ thống BĐCL của trường được đánh giá và có biện pháp cải tiến nhằm tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý; Hội đồng trường, tổ chức đảng, đoàn thể và các hội đồng tư vấn khác được thành lập theo quy định; thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của trường”, kết quả đánh giá thể hiện chi tiết các mức (Mức 1: Rất không hài lòng; Mức 2: Không hài lòng; Mức 3: Khá hài lòng; Mức 4: Hài lòng và Mức 5: Rất hài lòng) như sau:

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| CBQL               | 42      | 28                | 18                    | 9     | 1     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 67%               | 64%                   | 32%   | 4%    | 0%    | 0%    |
| Nhà giáo           | 92      | 53                | 23                    | 24    | 6     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 58%               | 44%                   | 45%   | 11%   | 0%    | 0%    |
| Người học          | 431     | 365               | 247                   | 55    | 38    | 23    | 2     |
|                    | Tỷ lệ % | 85%               | 68%                   | 15%   | 10%   | 6%    | 1%    |

## 2. Hoạt động đào tạo

Lấy ý kiến đánh giá của đối tượng là cán bộ quản lý, nhà giáo và người học với nội dung: “Quy chế tuyển sinh và các kế hoạch, chính sách tuyển sinh được xây dựng, triển khai phù hợp CTĐT các ngành, nghề đào tạo của trường; Trường tuyển sinh theo kế hoạch đảm bảo công bằng, khách quan và theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào. Công tác tuyển sinh được kiểm tra, giám sát và cải tiến bảo đảm tính phù hợp, hiệu quả; Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo; trường có kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động dạy, học theo đúng kế hoạch. Thực hiện biện pháp điều chỉnh kịp thời các hoạt động dạy và học theo đề xuất của báo cáo kiểm tra, giám sát để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo; Các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học được thiết kế phù hợp; được rà soát, đánh giá, cải tiến để bảo đảm độ chính xác, công bằng, khách quan và định hướng người học đạt chuẩn đầu ra”, kết quả cụ thể như sau:

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| CBQL               | 42      | 28                | 16                    | 11    | 1     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 67%               | 57%                   | 39%   | 4%    | 0%    | 0%    |
| Nhà giáo           | 92      | 53                | 19                    | 25    | 8     | 1     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 58%               | 36%                   | 47%   | 15%   | 2%    | 0%    |
| Người học          | 431     | 365               | 254                   | 63    | 48    | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 85%               | 70%                   | 17%   | 13%   | 0%    | 0%    |

## 3. Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động

Lấy ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, nhà giáo, người lao động với nội dung: “Trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động. Hằng năm, trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác, bảo đảm về số lượng, cơ cấu ngành, nghề đáp ứng yêu cầu đào tạo của trường; Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy; Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của ngành, nghề đào tạo; Cán bộ quản lý, viên chức, người lao động định kỳ được bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ”, kết quả cụ thể như sau:

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| CBQL               | 42      | 28                | 16                    | 10    | 2     | 0     | 0     |
|                    |         | 67%               | 57%                   | 36%   | 7%    | 0%    | 0%    |

|                |    |     |     |     |     |    |    |
|----------------|----|-----|-----|-----|-----|----|----|
| Nhà giáo       | 92 | 53  | 19  | 25  | 9   | 0  | 0  |
|                |    | 58% | 36% | 47% | 17% | 0% | 0% |
| Người lao động | 66 | 35  | 24  | 9   | 2   | 0  | 0  |
|                |    | 53% | 69% | 26% | 5%  | 0% | 0% |

#### 4. Chương trình đào tạo, giáo trình

Lấy ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, nhà giáo, người học, đơn vị sử dụng lao động và người học tốt nghiệp, với nội dung: “Quá trình xây dựng và thẩm định CTĐT có sự tham gia của chuyên gia, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan; Chuẩn đầu ra của các CTĐT đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia VN đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo và được công bố công khai; Các CTĐT được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chất lượng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của ngành, địa phương; Quá trình xây dựng và thẩm định giáo trình có sự tham gia của chuyên gia, cán bộ quản lý đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan; Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong CTĐT và phù hợp với phương pháp dạy học”, kết quả chi tiết như sau:

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| CBQL               | 42      | 28                | 15                    | 11    | 2     |       |       |
|                    | Tỷ lệ % | 67%               | 54%                   | 39%   | 7%    | 0%    | 0%    |
| Nhà giáo           | 92      | 53                | 15                    | 33    | 5     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 58%               | 28%                   | 62%   | 10%   | 0%    | 0%    |
| Người học          | 431     | 365               | 259                   | 60    | 25    | 19    | 2     |
|                    | Tỷ lệ % | 85%               | 71%                   | 16%   | 7%    | 5%    | 1%    |
| Đơn vị SDLD        |         | 10                | 2                     | 7     | 1     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % |                   | 20%                   | 70%   | 10%   | 0     | 0     |
| Người học TN       | 173     | 140               | 131                   | 9     | 0     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 81%               | 94%                   | 6%    | 0%    | 0%    | 0%    |

#### 5. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

Lấy ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, nhà giáo, người lao động và người học, với nội dung: “Quy hoạch tổng thể các khuân viên của trường phù hợp với công năng, bền vững về môi trường. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường theo quy chuẩn hiện hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; Khu hiệu bộ, khu học lý thuyết, khu học thực hành, khu rèn luyện thể chất, khu phục vụ và các hạng mục khác phục vụ sinh hoạt cho người học, nhà giáo có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo, bảo đảm các yêu cầu công nghệ và bảo vệ môi trường; Các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp được trường xác định và triển khai, bao gồm cả các nhu cầu, các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật (nếu có) và không phân biệt đối xử về giới; Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện các CTĐT và được quản lý bảo

trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn, sức khỏe, vệ sinh môi trường; Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả; Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp, được cập nhật, áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học”, kết quả cụ thể như sau:

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| CBQL               | 42      | 28                | 14                    | 10    | 4     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 67%               | 50%                   | 36%   | 14%   | 0%    | 0%    |
| Nhà giáo           | 92      | 53                | 17                    | 25    | 10    | 1     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 59%               | 32%                   | 47%   | 19%   | 2%    | 0%    |
| Người lao động     | 66      | 35                | 22                    | 9     | 3     | 1     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 53%               | 63%                   | 26%   | 9%    | 2%    | 0%    |
| Người học          | 431     | 365               | 245                   | 66    | 30    | 13    | 11    |
|                    | Tỷ lệ % | 85%               | 67%                   | 18%   | 8%    | 4%    | 3%    |

## 6. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Lấy ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, nhà giáo, người lao động, với nội dung: “Trường ban hành quy định và thực hiện chính sách khuyến khích CBQL, nhà giáo, viên chức, người lao động và người học tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng”, kết quả như sau:

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| CBQL               | 42      | 28                | 16                    | 11    | 1     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 67%               | 57%                   | 39%   | 4%    | 0%    | 0%    |
| Nhà giáo           | 92      | 53                | 21                    | 21    | 11    | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 59%               | 40%                   | 40%   | 20%   | 0%    | 0%    |
| Người lao động     | 66      | 35                | 24                    | 10    | 1     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 53%               | 69%                   | 29%   | 2%    | 0%    | 0%    |
| Người học          | 431     | 365               | 250                   | 68    | 26    | 17    | 4     |
|                    | Tỷ lệ % | 85%               | 68%                   | 19%   | 7%    | 5%    | 1%    |

## 7. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Lấy ý kiến đánh giá của nhà giáo, người học và người học tốt nghiệp, với nội dung: “Các thông tin về ngành, nghề, CTĐT và việc tổ chức thực hiện quy chế đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ và công khai; Người

học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, bảo đảm quyền lợi của người học, tạo điều kiện cho người học thuộc đối tượng chính sách có cơ hội tiếp cận học nghề, lập nghiệp. Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân; Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện; hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập; Người học được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học và các hoạt động xã hội khác để phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực”, kết quả như sau:

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| Nhà giáo           | 92      | 53                | 22                    | 27    | 3     | 1     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 59%               | 42%                   | 50%   | 6%    | 2%    | 0%    |
| Người học          | 431     | 365               | 256                   | 58    | 33    | 18    | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 85%               | 70%                   | 16%   | 9%    | 5%    | 0%    |
| Người học TN       | 173     | 140               | 125                   | 10    | 5     | 0     | 0     |
|                    |         | 81%               | 89%                   | 7%    | 4%    | 0%    | 0%    |

## 8. Giám sát, đánh giá chất lượng

Lấy ý kiến đánh giá của đơn vị sử dụng lao động về nội dung: “mức độ đáp ứng với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ” và người học tốt nghiệp ra trường về “tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp” đang làm việc tại các đơn vị sử dụng lao động ngành đường sắt, kết quả như sau:

- Mức độ đáp ứng với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

| Đối tượng khảo sát | Tổng số | Số lượng khảo sát | Kết quả lượt đánh giá |       |       |       |       |
|--------------------|---------|-------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                    |         |                   | Mức 5                 | Mức 4 | Mức 3 | Mức 2 | Mức 1 |
| Đơn vị SDLĐ        |         | 10                | 3                     | 5     | 2     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % |                   | 30%                   | 50%   | 20%   | 0%    | 0%    |
| Người học TN       | 173     | 140               | 125                   | 10    | 5     | 0     | 0     |
|                    | Tỷ lệ % | 81%               | 89%                   | 7%    | 4%    | 0%    | 0%    |

- Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp ra trường năm 2024

| TT | Nghề đào tạo                         | Số lượng   | Có việc làm |            | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|------------|-------------|------------|---------|
|    |                                      |            | SL          | Tỷ lệ      |         |
| 1  | Nghề Công trình giao thông đường sắt | 30         | 30          | 100%       |         |
| 2  | Nghề Điều hành chạy tàu hỏa          | 39         | 36          | 92%        |         |
| 3  | Nghề Lái tàu đường sắt               | 31         | 30          | 97%        |         |
| 4  | Nghề Thông tin tín hiệu đường sắt    | 40         | 36          | 90%        |         |
|    | <b>Tổng số</b>                       | <b>140</b> | <b>131</b>  | <b>94%</b> |         |

### III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Kết luận

Qua quá trình khảo sát, có sự phối kết hợp của các phòng, khoa, trung tâm, HSSV các lớp tại cả 03 khu vực và các đơn vị sử dụng lao động thuộc ngành đường sắt, nên công tác khảo sát thực hiện thuận lợi.

Kết quả khảo sát các nội dung tiêu chí đều được đánh giá cao, mức độ đánh giá Rất hài lòng và Hài lòng đạt từ 80% trở lên. Bên cạnh đó còn có các ý kiến góp ý khác của các đối tượng khảo sát về nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường:

- Cán bộ quản lý, nhân viên: Có 37 ý kiến góp ý tập trung vào nội dung như: Nhà trường cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý; tuyển dụng thêm, đào tạo nhân lực giảng viên hiện có về chuyên ngành đường sắt mới; tăng cường đầu tư trang thiết bị đào tạo; nâng cao thu nhập người lao động.

- Nhà giáo: Có 41 ý kiến góp ý tập trung vào các nội dung như: Nhà trường cần tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học thực hành; tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đường sắt cao tốc cho nhà giáo; trong đào tạo lấy người học làm trung tâm từng bước nâng cao chất lượng tuyển sinh chính quy; các sáng kiến, đề tài khoa học cần phải mang tính ứng dụng trong hoạt động đào tạo của trường; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công việc và giảng dạy để giảm bớt hồ sơ giấy, tránh việc ghi chép trùng lặp cho giảng viên.

- Doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động: Nhà trường cần bổ sung nội dung chương trình đào tạo về các ứng dụng kỹ thuật mới và khả năng áp dụng hiện nay.

- Người học: Có 61 ý kiến góp ý tập trung vào các nội dung như: Nhà trường cần tăng cường trang thiết bị học thực hành, tiếp cận thiết bị mới, tăng cường học tập thực tế hiện trường; cải thiện hơn chất lượng phòng ở, vệ sinh KTX, căn-tin trường (khu vực PH Phía Nam, Hà Nội); cần bổ sung thêm chính sách khuyến khích khen thưởng HSSV trong học tập, rèn luyện; cần tổ chức nhiều hơn nữa các hoạt động sinh hoạt tập thể, xung kích, hướng nghiệp, học tập kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, phong trào VH-TDTT trong HSSV toàn trường.

#### 2. Kiến nghị

- Phòng Đào tạo căn cứ tình hình thực tế tham mưu tổ chức các hình thức phương thức đào tạo phù hợp đối tượng người học; lập kế hoạch rà soát chỉnh lý chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra và theo nhu cầu đơn vị sử dụng lao động; chỉnh lý, bổ sung giáo trình định kỳ, cập nhật bổ sung nguồn tài liệu nghiên cứu phù hợp đáp ứng nhu cầu của ngành nghề đào tạo.

- Phòng CT HSSV và bộ phận Đào tạo – CTHSSV của các phân hiệu căn cứ thực tế tham mưu thực hiện các hình thức khen thưởng về học tập, rèn luyện của HSSV, tăng cường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động sinh hoạt tập thể, hướng nghiệp, học tập kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, phong trào VH-TDTT trong HSSV.

- Các khoa đơn đốc các giảng viên tiếp tục tích cực thực hiện học tập trau dồi chuyên môn và thực tiễn, chú trọng các ngành nghề ĐSĐT, ĐS cao tốc, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, tập trung vào sáng kiến khoa học phục vụ đào tạo của trường, của ngành nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Các phòng TCHC, phòng QLTB&XDCCB, phòng KĐCLĐT, trung tâm TVGDNN, các phân hiệu và các bộ phận liên quan căn cứ kết quả khảo sát, các ý kiến góp ý, căn cứ tình hình thực tế của Trường và Phân hiệu tham mưu lãnh đạo các giải pháp để nâng cao chất lượng quản lý, đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất và thực hiện các chính sách liên quan đến dạy và học cho cán bộ, giảng viên, người lao động và người học./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐT, BGH (để b/c);
- Website trường
- Lưu VT, P.KĐCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Phan Thị Thu Hương**